

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**  
Số: 799 /QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  
Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 12 năm 2024

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (đợt 1) thực hiện  
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng  
đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi  
giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025  
(Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh)**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật  
Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;*

*Căn cứ Nghị định của Chính phủ: Số 40/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2020  
Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 27/2022/NĐ-  
CP ngày 19/4/2022 Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương  
trình mục tiêu quốc gia; số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 Sửa đổi, bổ sung  
một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ  
quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc  
gia;*

*Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1719/QĐ-TTg  
ngày 14/10/2021 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế  
- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030,  
giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; số 1508/QĐ-TTg ngày 04/12/2024  
về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2025, giao dự  
toán, kế hoạch đầu tư công từ nguồn tăng thu ngân sách Trung ương, kéo dài  
thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn ngân sách Trung ương;*

*Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 09/2022/NQ-HĐND ngày  
07/7/2022 Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn ngân  
sách nhà nước và mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương  
trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số  
và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021  
đến năm 2025; số 12/2023/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 Sửa đổi, bổ sung một  
số điều của Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn  
ngân sách nhà nước và mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện*



Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; số 07/2023/NQ-HĐND ngày 15/3/2023 Quy định cơ chế lồng ghép các nguồn vốn và huy động nguồn lực thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; số 26/2023/NQ-HĐND ngày 13/11/2023 về phân cấp thẩm quyền cho Hội đồng nhân dân cấp huyện quyết định, điều chỉnh danh mục dự án đầu tư công trung hạn và hằng năm giai đoạn 2021 - 2025 tại địa phương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; số 62/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 về kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (đợt 1) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 23/2023/QĐ-UBND ngày 08/6/2023 Quy định về phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; số 47/2023/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi ban hành kèm theo Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 08/6/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; số 849/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh; số 554/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 2436/SKHĐT-KGVX ngày 12/12/2024.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (đợt 1) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 là 290,934 tỷ đồng (gồm: Ngân sách Trung ương là 262,784 tỷ đồng, ngân sách tỉnh đối ứng là 28,150 tỷ đồng). Trong đó:

1. Phân khai chi tiết là 278,344 tỷ đồng (gồm: Ngân sách Trung ương là



254,889 tỷ đồng, ngân sách tỉnh đối ứng là 23,455 tỷ đồng).

2. Phân khai sau là 12,59 tỷ đồng (gồm: Ngân sách Trung ương là 7,895 tỷ đồng, ngân sách tỉnh là 4,695 tỷ đồng).

*(Chi tiết theo các Phụ lục đính kèm)*

**Điều 2. Tổ chức thực hiện:**

1. Căn cứ kế hoạch vốn được giao tại Điều 1 của Quyết định này, UBND các huyện: Sơn Hà, Sơn Tây, Trà Bồng, Ba Tư, Minh Long, Nghĩa Hành, Tư Nghĩa chịu trách nhiệm:

a) Triển khai quản lý và tổ chức thực hiện kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 của Chương trình đảm bảo theo quy định.

b) Khẩn trương trình HĐND cấp huyện quyết định danh mục dự án đầu tư công năm 2025, hoàn thiện thủ tục đầu tư các dự án khởi công mới (nếu có), trên cơ sở đó thực hiện giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc và các xã đảm bảo theo quy định của Luật đầu tư công và các quy định khác có liên quan.

c) Thực hiện bố trí đủ vốn đối ứng từ ngân sách huyện. Lồng ghép các nguồn vốn và huy động các nguồn lực khác tại địa phương để thực hiện Chương trình.

d) Tập trung chỉ đạo các xã và các phòng ban liên quan đẩy nhanh quy trình, thủ tục, tiến độ thực hiện đảm bảo chất lượng, hiệu quả; tổ chức thi công và thanh toán theo kế hoạch vốn được giao, không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản. Đảm bảo giải ngân 100% kế hoạch vốn được giao.

e) Báo cáo việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về Sở Kế hoạch và Đầu tư và Ban Dân tộc tỉnh theo quy định.

2. Ban Dân tộc tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan hướng dẫn các huyện lập kế hoạch thực hiện Chương trình, lựa chọn công trình thuộc dự án, tiểu dự án đúng mục tiêu, đối tượng.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh điều hành hiệu quả, đôn đốc tình hình triển khai kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 của Chương trình.

4. Sở Tài chính thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao, đảm bảo nguồn vốn thanh toán; hướng dẫn, đôn đốc thực hiện quyết toán công trình hoàn thành theo quy định.

5. Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi quản lý, cấp phát, thanh toán vốn đầu tư theo quy định hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Trưởng ban Ban Dân tộc tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước



Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện: Ba Tơ, Sơn Hà, Trà Bồng, Minh Long, Sơn Tây, Nghĩa Hành, Tư Nghĩa và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (báo cáo);
- Bộ Tài chính (báo cáo);
- Ủy ban Dân tộc (báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh,
- Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giáo dục và Đào tạo, Thông tin và Truyền thông
- VPUB: PCVP, KTTH, KTN;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu VT, KGVX<sub>VHTin586</sub>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Hoàng Giang**



**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 (ĐỢT I) THỰC HIỆN CÔNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH QUẢNG NGÃI ĐẾN NĂM 2021 - 2025, GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 489/QĐ-UBND ngày 48/11/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng



STT	Sở, ban, ngành tỉnh, các huyện (đơn vị đầu mối giao kế hoạch)	Kế hoạch vốn trung hạn			Lũy kế bố trí vốn đến hết năm 2024			Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú
		Tổng vốn	Trong đó		Tổng vốn	Trong đó		Tổng vốn	Trong đó		
			NSTW	NS tỉnh		NSTW	NS tỉnh		NSTW	NS tỉnh	
<b>TỔNG CỘNG</b>		1.216.317	1.105.696	110.621	881.409	799.199	82.471	290.934	262.784	28.150	
<b>A</b>	Kế hoạch vốn phân khai chi tiết đợt này							278.344	254.889	23.455	
<b>I</b>	<b>Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt</b>	206.762	187.965	18.797	156.961	142.692	14.269	49.801	45.273	4.528	
1	Huyện Sơn Hà	50.020	45.473	4.547	38.687	35.171	3.516	11.333	10.302	1.031	
2	Huyện Sơn Tây	31.542	28.675	2.867	30.159	27.418	2.741	1.383	1.257	126	
3	Huyện Trà Bồng	83.549	75.954	7.595	48.568	44.153	4.415	34.981	31.801	3.180	
4	Huyện Ba Tơ	25.608	23.280	2.328	25.608	23.280	2.328	-	-	-	
5	Huyện Minh Long	11.804	10.731	1.073	10.539	9.581	958	1.265	1.150	115	
6	Huyện Tư Nghĩa	3.554	3.229	325	2.946	2.678	268	608	551	57	
7	Huyện Nghĩa Hành	685	623	62	454	411	43	231	212	19	
<b>II</b>	<b>Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết</b>	142.436	129.487	12.949	105.739	96.042	9.697	36.697	33.445	3.252	
1	Huyện Sơn Hà	30.419	27.654	2.765	28.771	26.071	2.700	1.648	1.583	65	
2	Huyện Sơn Tây	38.936	35.396	3.540	29.133	26.485	2.648	9.803	8.911	892	
3	Huyện Trà Bồng	32.624	29.658	2.966	23.531	21.392	2.139	9.093	8.266	827	
4	Huyện Ba Tơ	29.050	26.409	2.641	17.544	15.949	1.595	11.506	10.460	1.046	
5	Huyện Minh Long	11.407	10.370	1.037	6.760	6.145	615	4.647	4.225	422	
<b>III</b>	<b>Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị</b>	37.212	34.339	2.873	990	900	90	23.911	21.906	2.005	
*	<i>Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được hiệu quả, thực đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	37.212	34.339	2.873	990	900	90	23.911	21.906	2.005	
1	Huyện Trà Bồng	37.212	34.339	2.873	990	900	90	23.911	21.906	2.005	
<b>IV</b>	<b>Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc</b>	628.082	570.984	57.098	491.167	446.201	44.966	136.915	124.783	12.132	
*	<i>Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	628.082	570.984	57.098	491.167	446.201	44.966	136.915	124.783	12.132	
1	Huyện Sơn Hà	129.789	117.990	11.799	91.081	82.801	8.280	38.708	35.189	3.519	
2	Huyện Sơn Tây	108.718	98.835	9.883	83.850	76.227	7.623	24.868	22.608	2.260	
3	Huyện Trà Bồng	159.932	145.393	14.539	146.760	133.125	13.635	13.172	12.268	904	
4	Huyện Ba Tơ	191.811	174.374	17.437	140.451	127.665	12.786	51.360	46.709	4.651	



STT	Sở, ban, ngành tỉnh, các huyện (đơn vị đầu mối giao kế hoạch)	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Lũy kế bố trí vốn đến hết năm 2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
		Tổng vốn	Trong đó		Tổng vốn	Trong đó		Tổng vốn	Trong đó		Tổng vốn	Trong đó		
			NSTW	NS tỉnh		NSTW	NS tỉnh		NSTW	NS tỉnh		NSTW	NS tỉnh	
5	Huyện Minh Long	34.613	31.467	3.146	26.828	24.388	2.440	7.785	7.079	706				
6	Huyện Nghĩa Hành	3.219	2.925	294	2.197	1.995	202	1.022	930	92				
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	143.915	130.240	13.675	110.798	99.199	11.599	28.737	27.410	1.327				
*	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	143.915	130.240	13.675	110.798	99.199	11.599	28.737	27.410	1.327				
a.	Phân bổ cho các sở, ban, ngành, hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	14.978	13.024	1.954	10.598	9.393	1.205	-	-	-				
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	14.978	13.024	1.954	10.598	9.393	1.205	-	-	-				
b.	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	128.937	117.216	11.721	100.200	89.806	10.394	28.737	27.410	1.327				
1	Huyện Sơn Hà	12.919	11.745	1.174	9.617	8.497	1.120	3.302	3.248	54				
2	Huyện Sơn Tây	41.124	37.386	3.738	33.355	30.041	3.314	7.769	7.345	424				
3	Huyện Trà Bồng	40.130	36.482	3.648	28.834	25.940	2.894	11.296	10.542	754				
4	Huyện Ba Tơ	17.426	15.842	1.584	14.040	12.467	1.573	3.386	3.375	11				
5	Huyện Minh Long	17.338	15.761	1.577	14.354	12.861	1.493	2.984	2.900	84				
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	22.941	20.501	2.440	15.754	14.165	1.589	2.283	2.072	211				
a.	Phân bổ cho các sở, ban, ngành, hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	8.959	7.790	1.169	4.055	3.526	529	-	-	-				
1.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	8.959	7.790	1.169	4.055	3.526	529	-	-	-				
b.	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	13.982	12.711	1.271	11.699	10.639	1.060	2.283	2.072	211				
1	Huyện Sơn Hà	3.172	2.884	288	2.570	2.337	233	602	547	55				
2	Huyện Sơn Tây	2.468	2.243	225	1.999	1.817	182	469	426	43				
3	Huyện Trà Bồng	2.819	2.563	256	2.616	2.379	237	203	184	19				
4	Huyện Ba Tơ	3.875	3.523	352	3.141	2.856	285	734	667	67				
5	Huyện Minh Long	1.176	1.068	108	901	820	81	275	248	27				
6	Huyện Nghĩa Hành	472	430	42	472	430	42	-	-	-				
VII	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	34.969	32.180	2.789	-	-	-	-	-	-				
B	Kế hoạch vốn phân khai sau							12.590	7.895	4.695				